

Số: 3828606

**NEW PEUGEOT 5008 PREMIUM**

**PEUGEOT 408 LEGEND EDITION PREMIUM**

**Giá niêm yết:**

**1.109.000.000đ**

**1.139.000.000đ**

**KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:**

|                                   |                    |                    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kích thước tổng thể (mm)          | 4670 x 1855 x 1655 | 4687 x 1850 x 1510 |
| Chiều dài cơ sở (mm)              | 2840               | 2787               |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5400               |                    |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)           | 165                | 189                |
| Khối lượng không tải (kg)         | 1570               | 1450               |
| Khối lượng toàn tải (kg)          | 2200               | 1900               |
| Thể tích khoang hành lý (L)       | 780                | 536                |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)    | 56                 | 52                 |
| Số chỗ ngồi                       | 7                  | 5                  |
| Nguồn gốc                         | SX-LR trong nước   | SX-LR trong nước   |

**DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:**

|  |                              |                    |
|--|------------------------------|--------------------|
| DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM                       | Efficient Modular Platform   |                    |
| Loại động cơ                               | 1.6L Turbo High Pressure     | 1,6 Turbo PureTech |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1599                         | 1598               |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 165 @ 6000                   | 218 / 5500         |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 245 @ 1400 - 4000            | 300 / 2000         |
| Hộp số                                     | 6AT                          | 8AT                |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)              | Cầu trước (FWD)    |
| Hệ thống treo trước                        | Độc lập Mc Pherson           | Độc lập Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau                          | Bán độc lập                  | Bán Độc Lập        |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                          | Đĩa                |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                          | Đĩa                |
| Thông số lốp xe                            | 225/55 R18 (Detroit)         | 225/55 R18         |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 9,25                         | 9.2                |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5,5                          | 5.7                |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 6,87                         | 7                  |
| Chế độ lái                                 | Normal/Sport/Manual          | Eco/Normal/Sport   |
| Chế độ địa hình                            | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off | -                  |

**NGOẠI THẤT:**

|                                      |               |                |
|--------------------------------------|---------------|----------------|
| Cụm đèn trước                        | LED Projector | LED            |
| Đèn trước tự động bật/tắt            | ●             | ●              |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | ●             | ●              |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu          | ●             | -              |
| Đèn ban ngày LED                     | ●             | ● (Nanh Sư Tử) |
| Cụm đèn sau                          | LED           | LED            |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ●             | ●              |
| Gạt mưa tự động                      | ●             | ●              |
| Cửa sổ trời                          | ●             | -              |

**NỘI THẤT - TIỆN NGHI:**

|                          |                    |            |
|--------------------------|--------------------|------------|
| Vô lăng bọc da           | ●                  | ●          |
| Chất liệu ghế            | Da Claudia Mistral | Da Claudia |
| Ghế người lái chỉnh điện | ●                  | ●          |

|                                      |           |         |
|--------------------------------------|-----------|---------|
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ●         | ●       |
| Kính cửa sổ chỉnh điện               | ●         | ●       |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin        | 12.3 Inch | 10 Inch |
| Màn hình giải trí trung tâm          | 10 Inch   | 10 Inch |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto   | ●         | ●       |
| Hệ thống điều hòa tự động            | ●         | ●       |
| Số vùng khí hậu điều hòa             | 2         | 2       |
| Cửa gió cho hàng ghế sau             | ●         | ●       |
| Chìa khóa thông minh                 | ●         | ●       |
| Khởi động nút bấm                    | ●         | ●       |
| Hệ thống âm thanh                    | 6 loa     | 6 loa   |
| Lấy chuyển số                        | ●         | ●       |
| Sạc không dây Qi                     | ●         | ●       |
| Phanh đỗ điện tử                     | ●         | ●       |
| Đèn trang trí nội thất               | ●         | -       |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX           | ●         | ●       |

### **AN TOÀN:**

|  |                            |             |
|--|----------------------------|-------------|
| Số túi khí                                 | 6                          | 6           |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●                          | ●           |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●                          | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ●                          | ●           |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●                          | ●           |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ●                          | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ●                          | ●           |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ●                          |             |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                      | Trước & sau                | Trước & sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                  | ●                          | ●           |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường           | ●                          | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường              | ●                          | ●           |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | ●                          | ●           |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp              | ●                          | ●           |
| Camera lùi                                 | Camera 360 độ + (Ghi hình) | ●           |
| Khác                                       | Hỗ trợ đỗ xe tự động       |             |